

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN

CHỨC DANH: PHÓ GIÁO SƯ

Mã hồ sơ:



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ; Nội dung không đúng thì để trống:)

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ; Giảng viên thỉnh giảng

Ngành: Lâm nghiệp; Chuyên ngành: Sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên người đăng ký: **Hồ Ngọc Sơn**

2. Ngày tháng năm sinh: 22-09-1976; Nam ; Nữ ; Quốc tịch: Việt Nam;

Dân tộc: Kinh....; Tôn giáo: ...Không

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam:

4. Quê quán: Xã Bản Nguyên huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 34 phố Đoàn Thị Điểm, tổ 8 phường Phan Đình Phùng thành phố Thái Nguyên tỉnh Thái Nguyên

6. Địa chỉ liên hệ (ghi rõ, đầy đủ để liên hệ được qua Bưu điện): Khoa Lâm nghiệp trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên

Điện thoại nhà riêng: Điện thoại di động: 0976501716; E-mail: hongocson@tuaf.edu.vn

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

Từ năm 1999 đến năm 2002: Giảng viên, Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên

Từ năm 2002 đến năm 2004: Học Thạc sĩ tại Đại học Quốc gia Úc

Từ năm 2004 đến năm 2008: Giảng viên, Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên

Từ năm 2008 đến năm 2012: Học Tiến sĩ tại Đại học Quốc gia Úc

Ban hành kèm theo Công văn số: 32 /HĐGSNN ngày 20/5/2021 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

Từ năm 2012 đến nay: Giảng viên, Phó trưởng khoa, Phó giám đốc trung tâm Nghiên cứu phát triển nông lâm nghiệp miền núi (ADC), Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên

Chức vụ: Hiện nay: Phó trưởng khoa Lâm nghiệp; Chức vụ cao nhất đã qua: Phó trưởng khoa Lâm nghiệp; Phó giám đốc trung tâm ADC.

Cơ quan công tác hiện nay: Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên

Địa chỉ cơ quan: Xã Quyết Thắng thành phố Thái Nguyên tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại cơ quan: 02083 851427

8. Đã nghỉ hưu từ thángnăm

9. Trình độ đào tạo:

- Được cấp bằng ĐH ngày 23 tháng 9 năm 1998, ngành: Lâm nghiệp, chuyên ngành: Quản lý tài nguyên rừng

Nơi cấp bằng ĐH (trường, nước): Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên, Việt Nam.

- Được cấp bằng ThS ngày 15 tháng 4 năm 2004, ngành: Lâm nghiệp, chuyên ngành: Sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học

Nơi cấp bằng ThS (trường, nước): Đại học Quốc gia Úc, Úc

- Được cấp bằng TS ngày 25 tháng 2 năm 2013, ngành: Lâm nghiệp, chuyên ngành: Biến đổi khí hậu

Nơi cấp bằng TS (trường, nước): Đại học Quốc gia Úc; Úc

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS ngày ... tháng năm, ngành: ...

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó giáo sư tại HĐGS cơ sở: Đại học Thái Nguyên

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó giáo sư tại HĐGS ngành, liên ngành: Nông lâm nghiệp

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

- + Đa dạng sinh học và bảo tồn
- + Tri thức bản địa và thích ứng với biến đổi khí hậu
- + Phân tích chuỗi giá trị trong nông lâm nghiệp
- + Đặc điểm lâm học

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

Đã hướng dẫn (số lượng) 11 HVCH bảo vệ thành công luận văn ThS;

- Đã hoàn thành (số lượng) hơn 12 đề tài, dự án nghiên cứu trong đó có 01 nhiệm vụ cấp Nhà nước; 02 đề tài quốc tế; 02 đề tài NCKH cấp cơ sở; 01 đề tài cấp tỉnh; 04 dự án cấp

tỉnh; 06 dự án nghiên cứu quốc tế và nhiều đề tài dự án phát triển do các tổ chức quốc tế tài trợ thông qua trung tâm ADC.

- Đã công bố 39 bài báo và kỷ yếu hội nghị khoa học, trong đó 07 bài báo KH trên tạp chí quốc tế có uy tín (03 bài chủ biên), chưa bao gồm 02 bài báo quốc tế đang phản biện.

- Số lượng sách đã xuất bản: 01 sách tham khảo thuộc nhà xuất bản có uy tín; 02 sách hướng dẫn là kết quả của dự án với các tổ chức quốc tế

- Đã đồng chủ trì 02 hội thảo quốc tế; đồng chủ trì nhiều hội thảo trong nước tại trường và tại các tỉnh miền núi phía Bắc

- Đã trình bày tham luận tại nhiều hội thảo quốc tế trong khu vực và trên thế giới

- Đã quản lý và điều phối nhiều dự án nghiên cứu và phát triển do các tổ chức quốc tế tài trợ (CARE International, DFAT (Úc), FAO,...).

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu):

Khen thưởng của Bộ GD & ĐT cho tác giả có công bố trên tạp chí khoa học quốc tế uy tín trong danh mục ISI, SCI, SCIE 2020. Quyết định số 4904/QB-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Chiến sĩ thi đua cấp Bộ, năm khen thưởng 2016: Quyết định số 5634/BGDĐT ngày 28/11/2016

Bằng khen cấp Bộ giáo dục và Đào tạo năm học 2014-2015, Quyết định số 4205/QĐ-BGDĐT ngày 7/10/2015.

Giấy khen của Giám đốc Đại học Thái Nguyên năm học 2013-2014

Giấy khen của Ban thư ký APAN, Chương trình Môi trường của Liên Hợp Quốc (UN Environment) về đóng góp cho Hội nghị quốc tế về biến đổi khí hậu tổ chức tại trụ sở Ngân hàng Châu Á (ADB), Manila, Philipine.

Giấy khen của Đại sứ quán Úc tại Việt Nam (2 lần) dành cho cựu sinh viên Úc có đóng góp tích cực và hiệu quả vào phát triển mối quan hệ Việt Nam- Australia thông qua các dự án phát triển cộng đồng tại Việt Nam

Giấy khen của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về đóng góp đối với công tác phát triển cộng đồng và xoá đói giảm nghèo tại tỉnh Bắc Kạn.

16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định):Không

B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:

Tiêu chuẩn nhà giáo

Đối chiếu với tiêu chuẩn nhà giáo tôi tự nhận thấy bản thân đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn của một giảng viên đại học. Tôi luôn nỗ lực hết mình trong giảng dạy và nghiên cứu, truyền đạt và chia sẻ kiến thức cho sinh viên và đồng nghiệp. Tôi luôn có trách nhiệm trong hợp tác và hỗ trợ đồng nghiệp, bồi dưỡng cán bộ trẻ. Trong công việc chuyên môn cũng như sinh hoạt đời sống tôi luôn cư xử đúng mực và nhận được sự tin yêu tin tưởng của lãnh đạo, đồng nghiệp và sinh viên.

Nhiệm vụ nhà giáo

Kể từ năm 2004 đến nay tôi tham gia giảng dạy cho các hệ đại học, từ năm 2013 tham gia dạy hệ cao học, hàng năm đều vượt định mức giờ giảng theo qui định của nhà trường (270 giờ tiêu chuẩn). Tham gia giảng dạy bằng tiếng Anh cho các chương trình liên kết với nước ngoài (Mỹ); khoá học ngắn hạn tại nước ngoài (Tây Ban Nha, Đức).

Đã hướng dẫn được 11 học viên cao học bảo vệ thành công và nhận bằng Thạc sĩ. Đang hướng dẫn 04 học viên đang trong quá trình làm đề tài.

Chủ trì và tham gia nhiều đề tài nghiên cứu khoa học các cấp, quản lý và điều phối nhiều dự án về nghiên cứu và đào tạo, hàng năm đều xuất bản bài báo khoa học trong nước và quốc tế, vượt định mức giờ nghiên cứu khoa học theo qui định của Nhà trường.

Tích cực tham gia công tác phát triển hợp tác quốc tế, đã đề xuất nhiều dự án quốc tế, đang điều phối 02 dự án quốc tế về đào tạo và nghiên cứu (dự án Erasmus+; dự án nghiên cứu tại Lào Cai với Đại học Minnesota).

Là chiến sỹ thi đua cấp cơ sở nhiều năm liền, chiến sỹ thi đua cấp Bộ (2016), khen thưởng cấp Đại học (2014) và cấp Bộ (2015).

2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

Đã công tác tại trường hơn 20 năm, trong đó có hơn 6 năm học thạc sĩ và làm nghiên cứu sinh tại Đại học Quốc gia Úc.

Khai cụ thể ít nhất 6 năm học, trong đó có 3 năm học cuối tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ

| TT | Năm học | Số lượng đã hướng dẫn | | Số lượng ThS/CK2/BSNT đã hướng dẫn | Số đề án, khóa tốt nghiệp ĐH đã HD | Số lượng giảng dạy trực tiếp trên lớp | | Tổng số giờ giảng dạy trực tiếp/giờ quy đổi/số giờ định mức(*) |
|----------------|-----------|-----------------------|-----|------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|-----|--|
| | | Chính | Phụ | | | ĐH | SDH | |
| 1 | 2013-2014 | | | 01 | 04 | 270 | 15 | 285/306/270 |
| 2 | 2014-2015 | | | 03 | 06 | 288 | 45 | 333/351/270 |
| 3 | 2015-2016 | | | 01 | 06 | 322 | 45 | 367/391/270 |
| 4 | 2016-2017 | | | 02 | 06 | 378 | 30 | 408/435/270 |
| 3 năm học cuối | | | | | | | | |
| 5 | 2017-2018 | | | 01 | 04 | 210 | 75 | 285/303/270 |
| 6 | 2018-2019 | | | 01 | 04 | 252 | 75 | 327/351/270 |

| | | | | | | | |
|---|-----------|--|----|----|-----|-----|-------------|
| 7 | 2019-2020 | | 02 | 11 | 227 | 150 | 377/395/270 |
|---|-----------|--|----|----|-----|-----|-------------|

- Khai cụ thể ít nhất 06 năm học, trong đó có 03 năm học cuối liên tục tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ (ứng viên GS chỉ khai 3 năm cuối liên tục sau khi được công nhận PGS):

(*) - Trước ngày 25/3/2015, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 36/2010/TT-BGDĐT ngày 15/12/2010 và Thông tư số 18/2012/TT-BGDĐT ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Từ 25/3/2015 đến trước ngày 11/9/2020, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

- Từ ngày 11/9/2020 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định của thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, trong đó định mức của giảng viên thỉnh giảng được tính trên cơ sở định mức của giảng viên cơ hữu.

3. Ngoại ngữ:

3.1. Tên ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Tiếng Anh

a) Được đào tạo ở nước ngoài:

- Học ĐH ; Tại nước:; Từ năm đến năm

- Bảo vệ luận văn ThS hoặc luận án TS hoặc TSKH ; tại nước: Úc. Năm 2004 và 2012

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước:

- Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ: số bằng:; năm cấp:.....

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài:

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ: ...Tiếng Anh

- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước): ...Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên.

d) Đối tượng khác ; Diễn giải:

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ):

4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

| TT | Họ tên NCS hoặc HVCH/CK2/BSNT | Đối tượng | | Trách nhiệm hướng dẫn | | Thời gian hướng dẫn từ ... đến ... | Cơ sở đào tạo | Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng |
|----|-------------------------------|-----------|------|-----------------------|-----|------------------------------------|---------------|---|
| | | NCS | HVCH | Chính | Phụ | | | |
| 1 | Nguyễn Thị Thu Hằng | | X | X | | 2013-2014 | Trường ĐHNL | QĐ và bản sao bằng tốt nghiệp |
| 2 | Nguyễn Công Hoan | | X | X | | 2014-2015 | Trường ĐHNL | |
| 3 | Hoàng Anh Nghĩa | | X | X | | 2014-2015 | Trường ĐHNL | |

| | | | | | | | | |
|----|--------------------|--|---|---|--|-----------|-------------|---------------------------------|
| 4 | Nguyễn Đức Toàn | | X | X | | 2014-2015 | Trường ĐHNL | |
| 5 | Lường Quốc Hải | | X | X | | 2015-2016 | Trường ĐHNL | |
| 6 | Nguyễn Văn Nam | | X | X | | 2016-2017 | Trường ĐHNL | |
| 7 | Nguyễn Đắc Tạo | | X | X | | 2016-2017 | Trường ĐHNL | |
| 8 | Nguyễn Văn Huy | | X | X | | 2017-2018 | Trường ĐHNL | |
| 9 | Nguyễn Trung Thành | | X | X | | 2018-2019 | Trường ĐHNL | 1663/QĐ-ĐHNL ngày 3/12/2019 |
| 10 | Phương Văn Hùng | | X | X | | 2019-2020 | Trường ĐHNL | 1122/QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 16/12/2020 |
| 11 | Hoàng Đức Sinh | | X | X | | 2019-2020 | Trường ĐHNL | 167/QĐ-ĐHNL ngày 5/3/2021 |

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên:

| TT | Tên sách | Loại sách (CK, GT, TK, HD) | Nhà xuất bản và năm xuất bản | Số tác giả | Chủ biên | Phần biên soạn (từ trang ... đến trang) | Xác nhận của cơ sở GDDH (số văn bản xác nhận sử dụng sách) |
|----|---|----------------------------|--|------------|----------|---|--|
| 1 | Sử dụng kiến thức bản địa trong các thực hành nông nghiệp sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu. Sách tham khảo (song ngữ) | Tham khảo | Nhà Xuất bản Nông nghiệp năm 2019, 178 trang | 4 | Chủ biên | Phần 1.1 (trang 7-17); phần 1.3 (trang 21-28); phần 2.1 và 2.2 từ trang 33-58 | 25/GXN-ĐHNL ngày 25/6/2020 |

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu:

| TT | Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...) | CP/PCN/TK | Mã số và cấp quản lý | Thời gian thực hiện | Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/ Xếp loại KQ |
|----|---|-----------|--|---------------------|--|
| 1 | Using indigenous knowledge to enhance community resilience to climate change in the mountainous region of Vietnam | CN | Đề tài quốc tế (Asia Pacific Network for Global Change Research/ APN, mã số CBA2017-01MY-Ho) | 2017-2019 | 2019/Tốt |
| 2 | Indigenous knowledge and climate change adaption in the mountainous regions of Vietnam: A case study of the Dao people | CN | Đề tài quốc tế (International Foundation for Science/IF, mã số J-1-S-4868-2) | 2017-2019 | 2010/Tốt |
| 3 | An Analysis of Value – Chains and Market Development to Support the Small-Scale Production of Pork by Ethnic Minority Women in the North of Vietnam | PCN | Đề tài quốc tế (Tiny Beam) | 2019-2020 | 2020/Tốt |
| 4 | Khai thác và phát triển nguồn gen Sa mộc dầu (<i>Cunninghamia konishii Hayata</i>) tại tỉnh Hà Giang | CN | Nhiệm vụ cấp Nhà nước; Bộ KH-CN | 2014-2017 | 2018/2020; Đạt |
| 5 | Phân tích chuỗi giá trị các sản phẩm từ cây Sơn tra tại tỉnh Yên Bái | CN | Đề tài cấp tỉnh, mã số 09/HĐKTKT-SKH-CN | 2015 | 2015, Đạt |
| 6 | Đánh giá khả năng tuân thủ qui định gỗ hợp pháp cấp hộ gia đình tại tỉnh Hòa Bình | CN | Cấp trường (cơ sở) | 2016 | 2017, Tốt |
| 7 | Kiến thức bản địa trong thích ứng biến đổi khí hậu tại Bắc Kan | CN | Cấp trường (cơ sở) | 2013 | 2014, Tốt |
| 8 | Promotion of climate change resilient and organic farming practices in the northern | CN | Quốc tế, ALiSEA (Mạng lưới nông nghiệp | 2017 | 2018, Tốt |

| | | | | | |
|----|--|-----|--|-----------|---|
| | mountainous region of Vietnam | | sinh thái vùng Đông Nam Á) | | |
| 9 | Participatory Feminist Action Research on Climate Justice | CN | Quốc tế, APWLD tài trợ (Asia Pacific Forum on Women, Law and Development | 2107 | 2019, Tốt |
| 10 | Tiềm năng của nông sản bản địa và đặc sản địa phương trong phát triển kinh tế và giảm nghèo | CN | Đề tài nghiên cứu trong dự án của Tổ chức CARE Quốc tế tại Việt Nam | 2019 | 2019, Tốt |
| 11 | Nâng cao năng lực về nghiên cứu và sử dụng tri thức bản địa trong thích ứng với biến đổi khí hậu cho cán bộ nghiên cứu và giảng viên trẻ | CN | Chương trình Aus4skills, Đại sứ quán Úc tài trợ | 2017-2018 | 2018, Tốt |
| 12 | Thúc đẩy sáng kiến khởi nghiệp nông nghiệp cho phụ nữ | PCN | Chương trình Aus4skills, Đại sứ quán Úc tài trợ | 2018-2019 | 2019, Tốt |
| 13 | Longitudinal study and beneficiary survey in Lao Cai province | PCN | Dự án nghiên cứu hợp tác với Đại học Minnesota (USA) do DFAT tài trợ | 2019-2021 | Kết thúc pha 1; đang thực hiện pha 2 |
| 14 | Biodiversity performance tool coffee: Adaptation to Vietnam | PCN | Dự án nghiên cứu với tổ chức 4C (Đức) và một số đối tác khác (Colombia) | 2020-2021 | Kết thúc baseline study, đang triển khai giai đoạn 2 (thử nghiệm áp dụng giải pháp) |

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, báo cáo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế):

7.1.a. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố:

- Sau khi được cấp bằng TS

| T T | Tên bài báo/ báo cáo KH | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc ký yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN | Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI Scopus (IF, Qi) | Số lần trích dẫn | Tập, số, trang | Năm công bố |
|----------------|---|---------------------------|---------------------------------|--|---|---------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
| 1 | Indigenous knowledge and climate change adaption of ethnic minorities in the mountainous regions of Vietnam: A case study of the Dao people in Bac Kan province | 3 | Tác giả chính | Agricultural Systems | ISI, Impact factor 4.0; Q1 | 21 | Tập 176 số 2019; trang 1-9 | 2019 |
| 2 | Indigenous knowledge and the enhancement of community resilience to climate change in the Northern Mountainous Region of Vietnam, | 3 | Tác giả chính | Agro-ecology and Sustainable Food Systems | ISI, Impact factor 1.824 (2019); Q1 | 01 | Tập 45 số 4, trang 499-522, | 2021 |
| 3 | Community adaption and climate change in the Northern Mountainous Region of Vietnam: A case study of ethnic minority | 2 | Tác giả chính | Asian Geographers | Scopus; Impact factor 1.17; Q3 DOI: 10.1080/1022570 | 05 | Tập 37 số 1 trang 33-51 | 2020 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---------------|---|---|----------|----------------------------|------|
| | people in Bac Kan province | | | | 6.2019.1 701507 | | | |
| 4 | The role of Tay indigenous knowledge in climate change adaptation in the Northern Mountainous Region of Vietnam | 6 | Đồng tác giả | Indian Journal of Traditional Knowledge | ISI, Q3, IF 0,73 (2019) | | Tập 20 số 2 trang 1-14 | 2021 |
| 5 | Land cover change and CO2 stock in the Palembang city, Indonesia: A study using remote sensing, GIS technique and LUMENs. | 3 | Đồng tác giả | The Egyptian Journal of Remote Sensing and Space Science. | ISSN: 1110-9823 Citescor e: 4.89 SIR: 1.57 Q1 | 10 | Tập 10 số 2 trang 313-321 | 2016 |
| 6 | A systematic regional approach for climate change adaptation to protect biodiversity | 4 | Đồng tác giả | Climate Change | Impact factor 4.168, Q1 | | Tập 117 số 4 trang 757-768 | 2013 |
| 7 | The responses of consumers to the online ordering and delivery of meals by restaurants during Covid-19: A case study of Thai Nguyen city, Vietnam | 5 | Đồng tác giả | Journal of Electronic Commerce in Organisations | Q4, IF 0,71 (2019) | | Tập 19 số 3, trang 65-84 | 2021 |
| 8 | Đa dạng loài và tri thức bản địa sử dụng cây thuốc của người dân tộc Thái tại KBT Thiên nhiên | 2 | Tác giả chính | Nông nghiệp và phát triển nông thôn (NN& PTNT) | | Tháng 11 | trang 119-126 | 2019 |

| | | | | | | | | |
|----|--|---|---------------|--|--|-------------|---------|------|
| | Xuân Liên tỉnh Thanh Hóa | | | | | | | |
| 9 | Ảnh hưởng của khối lượng thể tích đến tính chất co rút trong thân cây gỗ Gáo vàng (Nauclea orientalis L.) trồng tại huyện Phong Thổ tỉnh Lai Châu | 4 | Đồng tác giả | Nông nghiệp và phát triển nông thôn | | Số tháng 11 | 150-153 | 2019 |
| 10 | Ảnh hưởng của loại hóa chất, nồng độ hóa chất và thời gian khử trùng đến kết quả tạo mẫu sạch Sa mộc (Cunninghamia konighii Hayata) | 3 | Tác giả chính | Tạp chí khoa học Đại học Đồng Tháp | | Số 36 | 94-101 | 2019 |
| 11 | Nghiên cứu hành vi của người tiêu dùng đối với nông sản bản địa | 4 | Tác giả chính | Nông nghiệp và phát triển nông thôn | | Tháng 11 | 276-281 | 2018 |
| 12 | Một số tính chất vật lý và cơ học của Sa mộc tại tỉnh Hà Giang | 2 | Tác giả chính | Tạp chí khoa học và công nghệ Lâm nghiệp | | Số 1 | 142-148 | 2018 |
| 13 | Nghiên cứu ảnh hưởng của loại môi trường cơ bản và các chất điều hòa sinh trưởng đến khả năng nhân tạo chồi mới sạch bệnh ban đầu của cây Sa mộc dầu (Cunninghamia | 2 | Đồng tác giả | Tạp chí Khoa học Lâm nghiệp | | Số 2 | 25-32 | 2018 |

| | | | | | | | | |
|----|--|---|---------------|-------------------------------------|--|-----------------|-------------|------|
| | konishii Hayata) | | | | | | | |
| 14 | Ảnh hưởng của thời vụ gieo ươm đến tỉ lệ sống Sa mộc dầu giai đoạn vườn ươm tại Hà Giang | 2 | Tác giả chính | Khoa học Công nghệ ĐH Thái Nguyên | | Tập 177, số 1 | 27-31 | 2018 |
| 15 | Nghiên cứu xây dựng mô hình bảo tồn thực vật chuyên vị tại trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên | 5 | Đồng tác giả | Khoa học Công nghệ ĐH Thái Nguyên | | Tập 184 số 8 | Trang 41-45 | 2018 |
| 16 | Nghiên cứu nhân giống hom Sa mộc dầu (Cunninghamia konishii Hayata) | 2 | Đồng tác giả | Nông nghiệp và phát triển nông thôn | | Số tháng 11 | 147-150 | 2018 |
| 17 | Nghiên cứu thành phần hóa học và khả năng kháng khuẩn của cây Ngọc am | 2 | Tác giả chính | Tạp chí Y Học Việt Nam | | Tập 460 số 2 | 127-130 | 2017 |
| 18 | Nghiên cứu kỹ thuật xử lý nảy mầm hạt Sa mộc dầu | 2 | Tác giả chính | Nông nghiệp và phát triển nông thôn | | Tháng 12/2017 | 206-212 | 2017 |
| 19 | Ảnh hưởng của hỗn hợp ruột bầu đến sinh trưởng của cây con Sa mộc dầu trong vườn ươm | 2 | Tác giả chính | Nông nghiệp và phát triển nông thôn | | Số 323 | 210-214 | 2017 |
| 20 | Nghiên cứu ảnh hưởng của phân bón đến sinh trưởng Sa | 2 | Tác giả chính | Nông nghiệp và phát triển nông thôn | | Chuyên đề 20/10 | 94-98 | 2017 |

| | | | | | | | | |
|----|--|---|---------------|--------------------------------------|--|------------------|---------|------|
| | mộc dầu giai đoạn vườn ươm | | | | | | | |
| 21 | Phát triển sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cây Sơn tra tại huyện Mù Cang Chải tỉnh Yên Bái | 2 | Đồng tác giả | Nông nghiệp và phát triển nông thôn | | Chuyên đề 20/10 | 138-147 | 2017 |
| 22 | Phân tích chuỗi giá trị qua các kênh tiêu thụ sản phẩm Sơn tra tại Yên Bái | 2 | Đồng tác giả | Khoa học và Công nghệ-ĐH Thái Nguyên | | Tập 172, số 12/2 | 219-224 | 2017 |
| 23 | Một số đặc điểm lâm học loài Xoan mộc tại Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Nam Xuân Lạc, tỉnh Bắc Kạn | 3 | Tác giả chính | Khoa học Lâm nghiệp | | Số 4 năm 2017 | 47-53 | 2017 |
| 24 | Đa dạng loài cây dược liệu tại Khu bảo tồn thiên nhiên Nà hẩu tỉnh Yên Bái | 3 | Tác giả chính | Khoa học Lâm nghiệp | | Số 3 năm 2017 | 5-15 | 2017 |
| 25 | Một số đặc điểm lâm học loài Vàng tâm tại VQG Xuân Sơn tỉnh Phú Thọ | 3 | Tác giả chính | Khoa học Lâm nghiệp | | Số 3 năm 2017 | 69-77 | 2017 |
| 26 | Nghiên cứu kỹ thuật chế biến, bảo quản hạt Sa mộc dầu | 2 | Tác giả chính | Nông nghiệp và phát triển nông thôn | | Số 3 năm 2017 | 85-92 | 2017 |
| 27 | Kết quả thử nghiệm một số loại thuốc hóa học phòng trừ bệnh hại cây Sa mộc dầu giai | 4 | Đồng tác giả | Nông nghiệp và phát triển nông thôn | | Số 316 | 124-128 | 2017 |

| | | | | | | | | |
|----|--|---|---------------|---|--|--------------------------|----------------|------|
| | đoạn vườn ươm tại Hà Giang | | | | | | | |
| 28 | Đánh giá khả năng tuân thủ quy định gổ hợp pháp cấp hộ gia đình tại tỉnh Hòa Bình | 2 | Tác giả chính | Tạp chí Khoa học và Công nghệ-ĐH Thái Nguyên | | Tập 168 số 8 | 143-148 | 2017 |
| 29 | Tiềm năng giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu của một số mô hình nông lâm kết hợp tại Điện Biên | 2 | Tác giả chính | Tạp chí Khoa học và Công nghệ-ĐH Thái Nguyên | | Tập 150 số 5 | 79-86 | 2016 |
| 30 | Kiến thức bản địa trong thích ứng với BĐKH của người dân tộc thiểu số tại Bắc Kạn | 4 | Tác giả chính | Nông nghiệp và phát triển nông thôn | | Tháng 6/2014 | Trang 26 3-270 | 2014 |
| 31 | Nghiên cứu tình trạng dễ bị tổn thương do BĐKH của người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc | 2 | Tác giả chính | Nông nghiệp và phát triển nông thôn | | Tháng 5/2013 | Trang 121-128 | 2013 |
| 32 | Vulnerability to climate change among ethnic minority groups in Bac Kan province | 1 | Tác giả chính | Tạp chí Khoa học và Công nghệ-ĐH Thái Nguyên | | Tập 109 số 9 | 149-153 | 2013 |
| 33 | Putting a resilience lens on climate change adaption: A case study in Northern Vietnam | 3 | Tác giả chính | Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế “Phát triển sinh kế và quản lí tài nguyên trong bối cảnh biến đổi khí hậu”, 13- | | Nhà xuất bản Nông nghiệp | 39-46 | 2015 |

| | | | | | | | | |
|----|---|---|--------------|--|--|-----------------------------|---------|------|
| | | | | 15/12/2015, Trường Đại học Nông lâm | | | | |
| 34 | Ways of distributing agro-climate information to farmers and agricultural planners in Northern Vietnam | 3 | Đồng tác giả | Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế “Phát triển sinh kế và quản lý tài nguyên trong bối cảnh biến đổi khí hậu”, 13-15/12/2015, Trường Đại học Nông lâm | | Nhà xuất bản Nông nghiệp | 22-27 | 2015 |
| 35 | Indigenous knowledge and climate change adaption among ethnic minority groups in Northern Mountainous Region of Vietnam | 3 | Đồng tác giả | Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế “Phát triển sinh kế và quản lý tài nguyên trong bối cảnh biến đổi khí hậu”, 13-15/12/2015, Trường Đại học Nông lâm | | Nhà xuất bản Nông nghiệp | 15-21 | 2015 |
| 36 | Làm thế nào để sử dụng thông tin khí hậu nông nghiệp trong phát triển sinh kế nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu? | 3 | Đồng tác giả | Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế “Môi trường và phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu” Đại học Quốc Gia Hà Nội tháng 11/2015 | | NXB Đại học Quốc gia Hà Nội | 172-186 | 2015 |
| 37 | Kiến thức bản địa và vấn đề | 3 | Đồng tác giả | Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế | | Nhà xuất bản | 200-204 | 2014 |

| | | | | | | | | |
|----|---|---|---------------|---|--|--|---------|------|
| | thích ứng với biến đổi khí hậu của các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc Việt Nam | | | “Phát triển bền vững và xóa đói giảm nghèo cho đồng bào dân tộc thiểu số ở các tỉnh miền núi | | Đại học Thái Nguyên | | |
| 38 | Kết quả tuyển chọn cây mẹ Sa mộc dầu tại Hà Giang phục vụ bảo tồn và phát triển nguồn gen | 2 | Tác giả chính | Kỷ yếu Hội thảo Câu lạc bộ khoa học-Công nghệ các trường đại học kỹ thuật lần thứ 49 tại Hà Giang | | Trường Đại học Nông lâm, Đại học Thái Nguyên | 163-171 | 2016 |
| 39 | Vai trò giới và việc sử dụng kiến thức bản địa thích ứng với biến đổi khí hậu của người dân tộc thiểu số xã Lăng Ngâm huyện Ngân Sơn tỉnh Bắc Kạn | 3 | Đồng tác giả | Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế “Tâm lý học và sự phát triển bền vững”, Học viện khoa học xã hội | | Nhà xuất bản Hồng Đức | 292-297 | 2018 |

- Trong đó: Số lượng và thứ tự bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế uy tín mà UV là tác giả chính sau khi được cấp bằng TS: **03 bài, thứ tự là 1, 2, 3 trong danh mục.**

7.1.b. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố (Dành cho các chuyên ngành thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự được quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg)

7.2. Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

| TT | Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích | Tên cơ quan cấp | Ngày tháng năm cấp | Tác giả chính/ đồng tác giả | Số tác giả |
|-----|--|-----------------|--------------------|-----------------------------|------------|
| ... | | | | | |

- Trong đó: số bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp, là tác giả chính sau khi được công nhận PGS hoặc được cấp bằng TS (ghi rõ số thứ tự):

7.3. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế

| TT | Tên tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu TDTT | Cơ quan/tổ chức công nhận | Văn bản công nhận (số, ngày, tháng, năm) | Giải thưởng cấp Quốc gia/Quốc tế | Số tác giả |
|-----|--|---------------------------|--|----------------------------------|------------|
| ... | | | | | |

- Trong đó: số tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu đạt giải thưởng quốc tế, là tác giả chính/hướng dẫn chính sau khi được công nhận PGS hoặc được cấp bằng TS (ghi rõ số thứ tự):

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

| TT | Chương trình đào tạo, chương trình nghiên cứu ứng dụng KHCN | Vai trò UV (Chủ trì/ Tham gia) | Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm) | Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng | Văn bản đưa vào áp dụng thực tế | Ghi chú |
|----|--|--------------------------------|--|------------------------------------|---------------------------------|--|
| 1 | Sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học (Đại học) | Tham gia | Theo đề xuất của BCN khoa Lâm nghiệp | Trường ĐHNL | Đã áp dụng từ năm 2015 | Khoá 46 |
| 2 | Chương trình thạc sĩ ngành Quản lý tài nguyên rừng | Tham gia | Theo đề xuất của BCN khoa Lâm nghiệp | Trường ĐHNL | Đã áp dụng từ năm 2019 | |
| 3 | Chương trình thạc sĩ ngành Lâm nghiệp | Tham gia | Theo đề xuất của BCN khoa Lâm nghiệp | Trường ĐHNL | Đã áp dụng từ năm 2014 | |
| 4 | Thạc sĩ quốc tế về Quản lý rừng bền vững và kinh tế sinh học | Tham gia | Nhà trường phê duyệt thông qua ký MoU | | | Đang triển khai trong khuôn khổ dự án Erasmus+ do EU tài trợ |

| | | | | | | |
|----|--|----------|---|---|---|--|
| 5 | Phát triển mô hình dược liệu theo chuỗi liên kết với doanh nghiệp | Chủ trì | Theo đề xuất của BCN khoa Lâm nghiệp | | Đang triển khai mô hình phục vụ đào tạo, nghiên cứu | Đối tác là công ty Phát triển dược liệu RTC (Hoà Bình) |
| 6 | Chương trình thạc sĩ ngành NLKH | Tham gia | Theo đề xuất của BCN khoa Lâm nghiệp | Trường ĐHNL | | Đang triển khai, dự kiến hoàn thành năm 2021 |
| 7 | Chương trình đào tạo Dược liệu và hợp chất thiên nhiên | Tham gia | Theo đề xuất của BCN khoa Lâm nghiệp | Trường ĐHNL | | Đang triển khai, dự kiến hoàn thành năm 2021 |
| 8 | Đề xuất xuất và thực hiện các dự án về sinh kế, biến đổi khí hậu do trung tâm ADC thực hiện | Chủ trì | Cá nhân và đơn vị chủ động đề xuất, thực hiện | Trung tâm ADC, Trường ĐHNL | Trung tâm ADC thực hiện từ 2013-2021 (4 dự án lớn) | Dự án do tổ chức CARE Quốc tế tài trợ, Đại sứ quán Úc tài trợ |
| 9 | Dự án điều giá đánh giá đa dạng sinh học tại 02 khu bảo tồn thiên nhiên Nà Hẩu và Mù Cang Chải (04 năm từ 2015-2019) | Chủ trì | Hợp đồng kinh tế kỹ thuật | Chi cục Kiểm lâm tỉnh Yên Bái, Trung tâm ADC | Hợp đồng tư vấn chuyên giao KHCN cho địa phương theo từng năm (2015-2019) | Sản phẩm là báo cáo, bản đồ, học viên thạc sỹ (Nguyễn Văn Huy) |
| 10 | Dự án nghiên cứu đánh giá hiện trạng, giám sát canh tác diền đở tại Việt Nam | Chủ trì | Hợp đồng kinh tế với BASF | Cơ quan phát triển dược phẩm (BASF), Công ty GDP Việt Nam | 2017-2020 | Báo cáo nghiên cứu hàng năm |

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH) thay thế*:

a) Thời gian được bổ nhiệm PGS

Được bổ nhiệm PGS chưa đủ 3 năm, còn thiếu (số lượng năm, tháng):

b) Hoạt động đào tạo

- Thâm niên đào tạo chưa đủ 6 năm (UV PGS), còn thiếu (số lượng năm, tháng): Đủ 06 năm

- Giờ giảng dạy

+ Giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu): Đủ giờ

+ Giờ chuẩn giảng dạy không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu): ...Đủ giờ

- Hướng dẫn chính NCS/HVCH, CK2/BSNT:

+ Đã hướng dẫn chính 01 NCS đã có Quyết định cấp bằng TS (UV chức danh GS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 NCS được cấp bằng TS bị thiếu:

.....

+ Đã hướng dẫn chính 01 HVCH/CK2/BSNT đã có Quyết định cấp bằng ThS/CK2/BSNT (UV chức danh PGS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 HVCH/CK2/BSNT được cấp bằng ThS/CK2/BSNT bị thiếu:

c) Nghiên cứu khoa học

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ (UV chức danh GS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ bị thiếu:

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (UV chức danh PGS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở bị thiếu:Đủ CTKH

- Không đủ số CTKH là tác giả chính sau khi được bổ nhiệm PGS hoặc được cấp bằng TS:

+ Đối với ứng viên chức danh GS, đã công bố được: 03 CTKH ; 04 CTKH

Đề xuất sách CKUT/chương sách của NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 05 CTKH là tác giả chính theo quy định:

+ Đối với ứng viên chức danh PGS, đã công bố được: 02 CTKH

Đề xuất sách CKUT/chương sách NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 03 CTKH là tác giả chính theo quy định:

Chú ý: Đối với các chuyên ngành bí mật nhà nước thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự, các tiêu chuẩn không đủ về hướng dẫn, đề tài khoa học và công trình khoa học sẽ được bù bằng điểm từ các bài báo khoa học theo quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg.

d) Biên soạn sách phục vụ đào tạo (đối với ứng viên GS)

- Không đủ điểm biên soạn sách phục vụ đào tạo:

- Không đủ điểm biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo:

C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 7 năm 2021

NGƯỜI ĐĂNG KÝ



Hồ Ngọc Sơn